

Ban Dũng - Vas

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

QUY ĐỊNH
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Thanh Hóa, tháng 5 năm 2019

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Hồng Đức
(Ban hành kèm theo Quyết định số 326 /QĐ-ĐHHD ngày 20 /5/2019
của Hiệu trưởng trường đại học Hồng Đức)

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên tham gia công tác giảng dạy tại Trường Đại học Hồng Đức, bao gồm: Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học; quản lý, sử dụng và áp dụng thời gian làm việc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Văn bản này áp dụng đối với giảng viên, trợ giảng, giáo viên thực hành thuộc biên chế sự nghiệp và giảng viên hợp đồng của Trường Đại học Hồng Đức (sau đây gọi chung là giảng viên).

Điều 3. Mục đích

1. Làm căn cứ để Hiệu trưởng phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với giảng viên.
2. Làm căn cứ để Hiệu trưởng và các phòng chức năng kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng giảng viên.
3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
4. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại giảng viên hàng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

Điều 4. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

1. Đối với Giảng viên cao cấp (hạng I)

- a) Giảng dạy trình độ cao đẳng trở lên; hướng dẫn và chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp cao đẳng, đại học; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;
- b) Chủ trì xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành;
- c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo). Chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng nội dung, chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho tổ, nhóm chuyên môn;

đ) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của bộ môn và chuyên ngành;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tổ chức hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; hướng dẫn sinh viên phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của sinh viên để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

h) Tổ chức hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

i) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

k) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

2. Đối với Giảng viên chính (hạng II)

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học;

b) Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo. Chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

đ) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học. Tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

h) Tham gia hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

i) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

k) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

3. Đối với Giáo sư và Phó Giáo sư

Giảng viên có chức danh Phó Giáo sư, Giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này còn phải thực hiện nhiệm vụ:

a) Giáo dục, giảng dạy từ trình độ đại học trở lên: giảng dạy; biên soạn chương trình, tài liệu phục vụ đào tạo; hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ, chuyên đề và luận án tiến sĩ và những nhiệm vụ chuyên môn khác do Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học giao;

b) Nghiên cứu khoa học và tổ chức nghiên cứu khoa học;

c) Bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho tổ, nhóm chuyên môn;

d) Hợp tác với đồng nghiệp trong và ngoài cơ sở giáo dục đại học về công tác chuyên môn, tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác;

đ) Quản lý và tổ chức các sinh hoạt học thuật của bộ môn, nếu được cử làm trưởng bộ môn.

4. Đối với Giảng viên (hạng III)

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học. Giảng viên trong thời gian làm công tác trợ giảng thực hiện hỗ trợ giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành và chấm bài;

b) Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c) Tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; tham gia đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo;

đ) Tổ chức và tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia triển khai các hoạt động chuyển giao công nghệ cho cơ sở sản xuất;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

h) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

i) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

5. Đối với trợ giảng

Trợ giảng là giảng viên trong thời gian thử việc, nhiệm vụ cụ thể là:

a) Hỗ trợ, đảm nhiệm một phần công tác giảng dạy môn học trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học thuộc một ngành đào tạo dưới sự hướng dẫn của giảng viên được giao nhiệm vụ. :

b) Dự giờ, dạy thử trên lớp để bộ môn dự giờ và đánh giá, báo cáo chuyên đề

chuyên môn theo kế hoạch đã được duyệt;

c) Giúp việc cho giảng viên trong việc phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, chấm bài và giảng dạy một số tiết lý thuyết dưới sự hướng dẫn, dự giờ của giảng viên hướng dẫn và của các giảng viên trong bộ môn;

d) Hướng dẫn thực địa, thực tế, thực tập, kiến tập, ngoại khóa và tham gia các công tác chuyên môn khác;

đ) Tham gia các hoạt động chuyên môn học thuật, hành chính của bộ môn và của khoa;

e) Tham gia NCKH và các hoạt động chuyển giao kỹ thuật công nghệ;

g) Tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ;

h) Thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường về chuyên môn và nghiệp vụ.

6. Đối với giáo viên thực hành

Đảm nhiệm việc giảng dạy chương trình đào tạo trình độ cao đẳng nghề và các nội dung thực hành thuộc các học phần của chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học thuộc một ngành đào tạo, với nhiệm vụ cụ thể là:

a) Giảng dạy đáp ứng yêu cầu phần chương trình, nội dung môn học được phân công giảng dạy theo kế hoạch đã được duyệt, tham gia chấm thi các nội dung thực hành (thường xuyên, rèn nghề, tiểu luận, bài tập lớn, thi hết học phần) đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; tham gia hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng nghề;

b) Tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; tham gia đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

c) Tham gia biên soạn tài liệu tham khảo môn học được phân công đảm nhiệm;

d) Tham gia thiết kế, xây dựng xưởng, trạm, trại thực hành, thí nghiệm; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giảng dạy và hướng dẫn thực hành, thí nghiệm;

đ) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

e) Tham gia các hoạt động chuyên môn học thuật, hành chính của bộ môn và của khoa;

f) Tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ;

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

h) Thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường về chuyên môn và nghiệp vụ.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 5. Định mức thời gian làm việc và định mức giờ chuẩn của từng chức danh giảng viên.

1. Thời gian làm việc của giảng viên theo chế độ tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

2. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên bình quân trong 1 năm học là 1760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ hè, nghỉ lễ, nghỉ Tết âm lịch, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổng quỹ thời gian làm việc của từng chức danh giảng viên trong một năm học được xác định như sau:

Thời gian làm việc (ĐV tính: giờ)	Trợ giảng	Giảng viên (Hạng III)	Giảng viên chính (Hạng II)	Giảng viên cao cấp (Hạng I)
Giảng dạy	450	900	900	900
Nghiên cứu khoa học	300	600	700	800
Hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác	1010	260	160	60
Tổng	1760	1760	1760	1760

4. Định mức giờ chuẩn của từng chức danh giảng viên trong một năm học được xác định như sau: Hệ số quy đổi thời gian làm việc ra giờ chuẩn của từng chức danh giảng viên: 3,33 giờ/ 1 giờ chuẩn.

5. Định mức giờ chuẩn của từng chức danh giảng viên trong một năm học:

Thời gian làm việc (ĐV tính: giờ chuẩn)	Trợ giảng	Giảng viên (Hạng III)	Giảng viên chính (Hạng II)	Giảng viên cao cấp (Hạng I)
Giảng dạy	135	270	270	270
Nghiên cứu khoa học	90	180	210	240
Hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác	303	78	48	18
Tổng	528	528	528	528

6. Định mức tiết dạy của giáo viên thực hành trong một năm học: 630 tiết giảng dạy trên lớp (giáo viên thực hành thử việc: 315 tiết).

Điều 6. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy

1. Giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết giảng lý thuyết trình độ cao đẳng, đại học trực tiếp trên lớp theo hệ thống tín chỉ, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

2. Định mức giờ chuẩn cho giảng viên trong một năm học là 270 giờ chuẩn; trong đó, giờ chuẩn trực tiếp trên lớp chiếm tối thiểu 50% định mức quy định.

3. Các hoạt động sau, giảng viên được quy sang giờ chuẩn giảng dạy:

Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn đề cương chi tiết học phần, biên soạn bài giảng, hướng dẫn thực hành, thực tập, thực địa; giảng dạy lý thuyết, thực hành thí nghiệm (kể cả các lớp bồi dưỡng); hướng dẫn và đánh giá làm bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp, luận văn cao học, luận án tiến sĩ; ra đề thi và coi, chấm thi cuối kỳ và tốt nghiệp..., hoạt động kiêm nhiệm, quản lý đào tạo.

4. Giảng viên đồng thời ở cùng thời điểm tham gia giảng dạy một học phần trong năm học ở nhiều lớp khác nhau cùng bậc, ngành (từ lớp thứ 3 trở lên) thì số giờ lý thuyết của lớp thứ 3 trở đi chỉ được tính bằng 75% của số tiết lý thuyết thực dạy của lớp đó.

Điều 7. Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy

1. Quy đổi một tiết giảng lý thuyết trên lớp theo hệ thống tín chỉ:

- Đào tạo trình độ cao đẳng, đại học (hoặc các lớp bồi dưỡng) được tính:

Hệ số	Số sinh viên, học viên			
	Lớp đại trà	Lớp ngoại ngữ/tiếng Việt cho SV Lào	Lớp CLC (áp dụng cho HP ngành khi học riêng)	Các lớp bồi dưỡng
0,7	< 15			
0,8	15-24	< 15		
0,9	25-39	15-29	<10	
1,0	40-60	30-50	≥10	61-80
1,1	61-80	51-70		81-100
1,2	81-100	71-89		101-120
1,3	101-120			>120
1,4	121-140			
1,5	≥141			

- Quy đổi tiết giảng các bậc học thấp hơn cao đẳng: Tiết chuẩn cho giảng dạy bậc TCCN, THPT (nếu có): sau khi quy đổi theo quy định cho giờ dạy lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành,... như giảng dạy bậc ĐH, CĐ được tính 0,7 giờ chuẩn;

- Quy đổi giờ dạy theo tín chỉ: Một tiết giảng lý thuyết trên lớp trình độ ĐH, CĐ theo hệ thống tín chỉ được tính bằng 1,1 giờ chuẩn.

2. Quy đổi giờ giảng dạy sau đại học:

a) Đối với đào tạo trình độ Thạc sĩ:

- Quy đổi hệ số tính theo số học viên:

Số học viên/lớp	Hệ số tính
< 10	0,8
10 - 14	0,9
15 - 24	1,0
25 - 40	1,1
41 - 60	1,2
>60	1,3

- Quy đổi giờ giảng dạy:

+ Đối với khối kiến thức cơ sở, chuyên ngành: Mỗi tiết giảng dạy các học phần được nhân với hệ số 1,5;

+ Đối với khối kiến thức ngoại ngữ, triết học: Mỗi tiết giảng dạy được nhân với hệ số 1,2;

b) Đối với đào tạo trình độ tiến sĩ: Mỗi tiết giảng dạy các học phần, hướng dẫn chuyên đề tiến sĩ được nhân với hệ số 2,0.

3. Quy đổi giờ dạy bằng tiếng nước ngoài: một tiết giảng chuyên đề bồi dưỡng, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, giảng bằng tiếng nước ngoài cho sinh viên đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ,

giảng dạy theo chương trình chất lượng cao/tiên tiến, hệ đào tạo kỹ sư tài năng được tính bằng 1,5 giờ chuẩn đối với đại học và 2,0 giờ chuẩn đối với SDH (không nhân thêm hệ số 1.1).

4. Quy đổi tiết thực hành trên lớp học: Một tiết thực hành được tính 0,5 giờ chuẩn/lớp.

Nhạc, Họa một lớp (nhóm) có từ 30-40 sinh viên; Giáo dục quốc phòng tối đa 40 sinh viên.

5. Quy đổi giờ thảo luận, bài tập: Một tiết hướng dẫn bài tập, thảo luận trên lớp cho sinh viên tính bằng 0,6 giờ chuẩn/lớp học đối với lớp có từ 40-60 sinh viên; 0,8 giờ chuẩn/lớp học đối với lớp có từ 61-80 sinh viên.

Đối với lớp có số sinh viên dưới 40 (đối với lớp đại trà) và 30 (đối với lớp ngoại ngữ/tiếng Việt cho SV Lào): ITC được tính bằng 16,5 x hệ số quy đổi tương ứng (không nhân hệ số 1,1).

6. Quy đổi giờ thí nghiệm, thực hành tại phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng máy,...:

- Mỗi nhóm thí nghiệm, thực hành có từ 20-30 sinh viên đối các học phần thực hiện trong phòng và 40 sinh viên nếu thực hiện ngoài trời.

- Một tiết hướng dẫn thí nghiệm, thực hành được tính bằng 0,5 giờ chuẩn/1 nhóm sinh viên.

- Một tiết hướng dẫn thực hành, thí nghiệm các môn hoá phân tích, hoá vô cơ tại phòng thí nghiệm tính bằng 1,0 giờ chuẩn/1 nhóm sinh viên.

7. Hướng dẫn thực tập: Một ngày làm việc được tính giờ chuẩn, cụ thể:

- Hướng dẫn sinh viên đại học, cao đẳng, học sinh trung cấp đi thực tập, thực địa, đi lao động sản xuất, kiến tập ở trường phổ thông, cơ sở sản xuất, kinh doanh:

Bậc, ngành đào tạo	Thực tập giáo trình môn học, kiến tập	Thực tế, thực địa LĐSX, rèn nghề
ĐH(SP,GD), CD(SP,GD)	1,5 giờ chuẩn/ngày/nhóm	2,0 giờ chuẩn/1 ngày
THSP	2,0 giờ chuẩn/ngày/nhóm	2,0 giờ chuẩn/1 ngày
Ngoài sư phạm	2,0 giờ chuẩn/ngày/nhóm	2,0 giờ chuẩn/1 ngày

- Hướng dẫn sinh viên đại học, cao đẳng khối ngoài sư phạm đi thực tập cuối khoá: Giảng viên hướng dẫn được tính 3 giờ chuẩn/1 sinh viên (đối với đại học), 2 giờ chuẩn/1 sinh viên (đối với cao đẳng, trung cấp); gồm hướng dẫn đề cương, hướng dẫn SV thực hiện, kiểm tra và chấm báo cáo thực tập TN (CBChT 2). Mỗi báo cáo thực tập tốt nghiệp được chấm bởi 2 giảng viên (gồm giảng viên hướng dẫn và 01 giảng viên cùng ngành đào tạo (được gọi là CBChT 1)). CBChT 1 được tính thêm 0,1 giờ chuẩn/1 báo cáo thực tập tốt nghiệp. Mỗi giảng viên hướng dẫn không quá 10 SV thực tập tốt nghiệp/học kỳ.

- Hướng dẫn HSSV thực tập giáo trình, tham quan, thực tế, thực địa, lao động sản xuất, rèn nghề, mỗi giảng viên phụ trách 40 HSSV.

- Hướng dẫn thực tập cơ sở được tính 0,5 giờ chuẩn/1 sinh viên/đợt.

- Hướng dẫn rèn nghề, thực hành thường xuyên của khoa Tâm lý-Giáo dục cho

sinh viên sư phạm (giáo dục) mỗi giảng viên phụ trách 30-40 sinh viên, được tính 1,5 giờ chuẩn/ngày.

- Hướng dẫn thực hành tổng hợp cho các lớp thuộc khoa Tâm lý-Giáo dục (Quản trị nhân sự) tính 0,5 giờ chuẩn/1 sinh viên.

- Giảng viên tham gia lao động sản xuất, tập luyện quân sự, dân quân tự vệ, mỗi ngày làm việc thực tế (8 giờ) được tính 2,0 giờ chuẩn.

- Hướng dẫn và chấm sinh viên làm đề án môn học được tính bằng 1,5 giờ chuẩn/01 đề án; hướng dẫn và chấm sinh viên làm bài tập lớn được tính bằng 1,0 giờ chuẩn/01 bài tập lớn.

8. Hướng dẫn sinh viên làm đề án, khóa luận tốt nghiệp:

- Hướng dẫn và chấm sinh viên làm đề án, khóa luận tốt nghiệp tính bằng 1,5 giờ chuẩn/1 tín chỉ/SV.

Giảng viên có trình độ thạc sĩ hướng dẫn nhiều nhất 4 đề tài; Giảng viên chính có trình độ thạc sĩ hướng dẫn nhiều nhất 5 đề tài; Giảng viên có trình độ tiến sĩ hướng dẫn nhiều nhất 6 đề tài; Giảng viên chính có trình độ tiến sĩ hướng dẫn nhiều nhất 7 đề tài; Phó Giáo sư hướng dẫn nhiều nhất 9 đề tài; Giáo sư hướng dẫn nhiều nhất 11 đề tài (Những trường hợp khác, Hiệu trưởng xem xét, quyết định nhưng không quá 1,5 lần).

- Chấm khóa luận, đề án tốt nghiệp được tính: 4 giờ chuẩn/1 khóa luận, đề án (cho 2 cán bộ chấm).

9. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, tiến sĩ:

Nhà trường thanh toán trực tiếp cho giảng viên thực hiện các nhiệm vụ sau theo mức vượt giờ của giảng viên chính:

- Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ tính bằng 40 giờ chuẩn cho một luận văn. Đọc phản biện luận văn thạc sĩ được tính 4 giờ chuẩn/1 phản biện, mỗi luận văn thạc sĩ có 02 phản biện đọc, đánh giá; Hội đồng bảo vệ luận văn: Chủ tịch: 3 giờ chuẩn /luận văn; uỷ viên: 02 giờ chuẩn /luận văn; thư ký: 02 giờ chuẩn /luận văn

- Hướng dẫn nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ tính bằng 50 giờ chuẩn /năm/luận án (Hướng dẫn chính: 70%, hướng dẫn phụ: 30%). Nếu hoàn thành luận án trước thời hạn 4 năm thì được tính bằng 200 giờ chuẩn /một luận án

- Chi trả chế độ cho hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ:

+ Chủ tịch HĐ: 6 giờ chuẩn

+ Thư ký hội đồng: 5 giờ chuẩn

+ Uỷ viên: 4 giờ chuẩn

+ Người hướng dẫn: 2,5 giờ chuẩn

+ Đọc phản biện luận án: 15 giờ chuẩn

+ Đọc và nhận xét luận án: 7 giờ chuẩn

Các chế độ hội đồng khi tổ chức bảo vệ luận án theo định mức trên thống nhất chi cho bảo vệ luận án cấp cơ sở cũng như cấp trường.

- Chi trả chế độ cho hội đồng chấm chuyên đề tiến sĩ gồm 3 thành viên: 10 giờ chuẩn /chuyên đề (Chủ tịch 4 giờ chuẩn; thư ký 3 giờ chuẩn; uỷ viên 3 giờ chuẩn).

- Hướng dẫn chuyên đề tiến sĩ: 3 giờ chuẩn/tín chỉ

10. Xây dựng chương trình:

- Xây dựng chương trình đào tạo để mở ngành mới (bao gồm CĐR, CTĐT, ĐCHP, Bản mô tả CTĐT) được Hiệu trưởng phê duyệt, được thanh toán bằng: 150 giờ chuẩn/1 ngành bậc cao đẳng; 200 giờ chuẩn/1 ngành bậc đại học; 250 giờ chuẩn/1 ngành bậc sau đại học.

- Hoàn thiện, bổ sung và phê duyệt đề cương chi tiết học phần thuộc CTĐT của ngành mới (kể cả học phần được bổ sung mới) được thanh toán bằng 6 giờ chuẩn/HP; cập nhật định kỳ 2 năm một lần: 1 giờ chuẩn/HP;

- Sau khi có ít nhất 02 khóa tốt nghiệp, nếu chương trình đào tạo được rà soát, cập nhật, chỉnh sửa và Hiệu trưởng phê duyệt được thanh toán bằng 25% mức xây dựng CTĐT để mở ngành mới trình độ đại học, cao đẳng và 20% mức xây dựng CTĐT để mở ngành mới trình độ sau đại học.

11. Ngân hàng câu hỏi thi và đáp án:

a) Làm mới:

- NHCHT tự luận: tính 16 giờ chuẩn/1 tín chỉ (tối thiểu 20 câu/1 tín chỉ);
- NHCHT trắc nghiệm: tính 16 giờ chuẩn/1 tín chỉ (tối thiểu 50 câu/1 tín chỉ);
- NHCHT vấn đáp: tính 10 giờ chuẩn/1 tín chỉ (tối thiểu 20 câu/1 tín chỉ);

b) Bổ sung NHCHT:

- NHCHT tự luận: tính 0,6 giờ chuẩn/1 câu hỏi mới;
- NHCHT trắc nghiệm: tính 0,3 giờ chuẩn/1 câu hỏi mới;
- NHCHT vấn đáp: tính 0,5 giờ chuẩn/1 câu hỏi mới.

Số giờ chuẩn tính cho câu hỏi bổ sung đối với mỗi NHCHT không quá 25% số giờ chuẩn so với làm mới.

c) Ngân hàng và đáp án câu hỏi thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ (tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp):

- Làm mới NHCHT:

- + Kỹ năng Đọc, Nghe: 16 giờ chuẩn (tối thiểu 50 câu);
- + Kỹ năng Nói, Viết: 8 giờ chuẩn (tối thiểu 20 câu);

- Bổ sung NHCHT:

- + Kỹ năng Đọc, Nghe: 0,3 giờ chuẩn/1 câu hỏi mới.
- + Kỹ năng Nói, Viết: 0,5 giờ chuẩn/1 câu hỏi mới.

Số giờ chuẩn tính cho câu hỏi bổ sung đối với mỗi NHCHT không quá 25% số giờ chuẩn so với làm mới.

12. Ra đề và đáp án đề thi cho đại học, cao đẳng, các lớp bồi dưỡng:

a) Ra đề thi kết thúc học phần (kể các chuyên đề bồi dưỡng):

- Thi viết 60 - 90 phút, 1 đề thi được tính 1 giờ chuẩn;
- Thi viết 120 phút đến 150 phút, 1 đề thi được tính 2,0 giờ chuẩn;
- Thi vấn đáp: 1 tín chỉ/ĐVHT ra 15 đề thi tính 1,5 giờ chuẩn/tín chỉ/ĐVHT;
- Thi nghe hiểu môn ngoại ngữ 1 học phần làm 2 đề, tính 3 giờ chuẩn/1 đề thi (bao gồm sao đĩa).

b) Đề thi chuyên đề sau đại học được tính hệ số 1,2; đối với hệ trung cấp, cử tuyển được tính hệ số 0,8 so với đề thi học phần ở bậc đại học, cao đẳng.

c) Thi tốt nghiệp: viết 180 phút 1 đề thi được tính: 3,0 giờ chuẩn.

13. Coi thi, chấm thi, giám sát thi:

- Coi thi, giám sát, thanh tra (dành cho giảng viên không phải phòng Thanh tra) mỗi buổi thi từ 45 đến 90 phút được tính 1,0 giờ chuẩn, 120 phút được tính 1,2 giờ chuẩn, 150 phút được tính 1,5 giờ chuẩn và 180 phút được tính 1,6 giờ chuẩn;

- Chỉ đạo và thư ký thi học phần: 1 giờ chuẩn/buổi thi (1 chỉ đạo) đối với khoa có giáo vụ chuyên trách; 2 giờ chuẩn/buổi thi (1 thư ký, 1 chỉ đạo) đối với khoa không có giáo vụ chuyên trách;

- Chấm thi đối với ĐH, CĐ, các lớp bồi dưỡng: Chấm thi viết học phần: 11 bài hai vòng bằng 1 giờ chuẩn. Chấm thi vấn đáp 10 SV/1 giờ chuẩn (2 người chấm). Coi chấm thi trên máy 15 bài hai vòng bằng 1 giờ chuẩn. Chấm kiểm tra hết môn (đối với TCCN): 15 bài chấm 2 vòng được tính 1,0 giờ chuẩn;

Chấm thi đối với sau đại học được tính hệ số 1,2; trung cấp, cử tuyển được tính hệ số 0,8 so với ĐH, CĐ.

- Chấm bài thu hoạch các lớp bồi dưỡng: 5 bài bằng 1 giờ chuẩn.

Điều 8. Định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, đảng, đoàn thể

Giảng viên, giáo viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, đảng, đoàn thể trong trường, có nghĩa vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học theo định mức sau đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học quy định tại Khoản 5, Khoản 6, Điều 5 của Quy định này):

TT	Chức vụ, kiêm nhiệm, miễn giảm	Điều kiện	ĐMLĐ/ Năm (%)
I	Chức vụ		
1	Hiệu trưởng		15
2	Chủ tịch Hội đồng trường; Phó Hiệu trưởng		20
3	Trưởng phòng, ban, Thư ký Hội đồng trường, GD T.tâm	(Trừ trung tâm hoạt động theo hướng tự chủ như: TT Giáo dục quốc tế, TTNCUDKHCN, TT KHXH&NV, ...)	25
4	Phó phòng, ban, PGĐ trung tâm	(Trừ trung tâm hoạt động theo hướng tự chủ như: TT Giáo dục quốc tế, TTNCUDKHCN, TT KHXH&NV ...)	30
5	Trưởng khoa	Từ 40 CBGD trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	70
6	Phó trưởng khoa	Từ 40 CBGD trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	75
7	Trưởng khoa, GD trung tâm	Có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	75
8	Phó trưởng khoa	Có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	80
9	Giám đốc trung tâm QPAN		70
10	Phó Giám đốc trung tâm QPAN		75
11	Trưởng bộ môn		80
12	Phó bộ môn		85
13	Tổ trưởng tổ thực hành		85

II	Kiểm nhiệm		
1	Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch Công đoàn trường	Có bố trí cán bộ chuyên trách	70
2	Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch Công đoàn trường	Không bố trí cán bộ chuyên trách	50
3	Phó Bí thư Đảng ủy; Phó Chủ tịch Công đoàn trường; Trưởng ban thanh tra nhân dân; Trưởng ban nữ công; Chủ tịch Hội cựu chiến binh trường	Có bố trí cán bộ chuyên trách	80
4	Phó Bí thư Đảng ủy; Phó Chủ tịch Công đoàn trường; Trưởng ban thanh tra nhân dân; Trưởng ban nữ công; Chủ tịch Hội cựu chiến binh trường	Không bố trí cán bộ chuyên trách	60
5	Bí thư chi bộ, Chủ tịch công đoàn các đơn vị đào tạo		85
6	Phó Bí thư chi bộ, Phó Chủ tịch công đoàn các đơn vị đào tạo		90
7	Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường		40
8	Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường, Chủ tịch Hội SV		50
9	Phó Chủ tịch Hội SV		60
10	Bí thư Liên chi đoàn khoa	Có từ 1000 sinh viên, học sinh trở lên	60
11	Bí thư Liên chi đoàn khoa	Dưới 1000 sinh viên, học sinh	80
12	GV kiêm nhiệm tại phòng, ban, trung tâm	(Trừ trung tâm hoạt động theo hướng tự chủ như: TT Giáo dục quốc tế, TTNCUDKHCN, TT KHXH&NV ...)	35
13	Cố vấn học tập		85
14	Phụ trách phòng thí nghiệm	Không có cán bộ phụ tá	85
15	Phụ trách phòng máy, phòng thực hành (bảo trì, bảo dưỡng, lập kế hoạch tổng thể...)	Khoa có từ 02 phòng máy (có từ 50 máy trở lên) hoặc 02 phòng thực hành trở lên.	85
16	Phụ trách phòng máy, phòng thực hành (bảo trì, bảo dưỡng, lập kế hoạch tổng thể...)	Khoa có 1 phòng máy (dưới 50 máy) hoặc 1 phòng thực hành	90
17	Trợ lý giáo vụ khoa (không phải giáo vụ chuyên trách)		85
18	Trợ lý Văn - Thể - Mỹ khoa		85
19	Trợ lý nghiệp vụ - NCKH khoa	Từ 40 CBGD trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	85
20	Trợ lý nghiệp vụ - NCKH khoa	có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	90
21	Trợ lý Quản lý sau đại học		90
22	Trợ lý Học sinh, sinh viên (kiêm nhiệm)		90
23	Trợ lý Hợp tác quốc tế		90
24	Giáo viên chủ nhiệm lớp tạo nguồn Tiếng Việt (Lưu HS Lào); lớp trung cấp		90

III	Miễn, giảm		
1	GV học CCLLCT hệ KTT		75
2	Giảng viên học SDH hệ KTT		50
3	Giảng viên nữ nuôi con nhỏ dưới 12 tháng		90
4	Giảng viên trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm trừ định mức giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp Bảo hiểm xã hội		

- Đối với giảng viên tham gia công tác quản lý, giữ nhiều chức vụ thì chỉ thực hiện một định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất.

- Đối với giảng viên không giữ chức vụ quản lý được cộng tất cả các giờ được giảm để trừ vào định mức nhưng không vượt quá 50% định mức giảng dạy.

Điều 9. Quy định về nhiệm vụ hoạt động KH&CN của giảng viên

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

2. Trên cơ sở định hướng, nhiệm vụ KH&CN, tiềm lực của nhà trường, năng lực chuyên môn và đề xuất của giảng viên, Hiệu trưởng giao nhiệm vụ KH&CN cho giảng viên và các đơn vị đủ định mức giờ khoa học thông qua kế hoạch năm học. Giảng viên thực hiện hoạt động KH&CN vượt định mức được bảo lưu giờ khoa học sang năm tiếp theo. Khuyến khích giảng viên công bố các kết quả nghiên cứu trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI; Scopus, tạp chí khoa học chuyên ngành được tính 1,0 điểm trong danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước quy định. Bài báo được thanh toán bằng tiền theo quy chế chi tiêu nội bộ;

3. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm nghiên cứu khoa học cụ thể quy định tại Điều 10 Quy định này;

4. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan;

5. Trong trường hợp giảng viên có nhu cầu điều chuyển định mức giờ nghiên cứu khoa học sang định mức giờ giảng dạy thì có thể đề nghị Hiệu trưởng xem xét, quyết định, nhưng mức điều chuyển không quá 25% định mức giảng dạy (được thể hiện trong kế hoạch năm học). Chỉ điều chuyển giờ khoa học của các đề tài cấp tỉnh, cấp Bộ, cấp Nhà nước, các nhiệm vụ khoa học trọng điểm do Nhà trường đặt hàng hoặc các bài báo thuộc danh mục ISI, Scopus; mức tiền mỗi tiết chuyển sang được tính bằng tổng lương của năm trên tổng định mức giờ dạy.

Điều 10. Quy đổi thời gian thực hiện các nhiệm vụ KH&CN

1	Chủ trì hoặc tham gia đề tài (dự án) KH&CN (chỉ tính giờ đối với đề tài (dự án) KH&CN do Nhà trường chủ trì)	Thời gian quy đổi
1.1	Đề tài (dự án) khoa học trọng điểm cấp Nhà nước; đề tài (dự án) độc lập cấp Nhà nước và dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước;	720 giờ chuẩn/đề tài
	- Chủ nhiệm đề tài (dự án)	540 giờ chuẩn/đề tài
	- Các thành viên tham gia	Do chủ nhiệm đề tài quyết định
1.2	Đề tài (dự án) khoa học nhánh cấp Nhà nước; đề tài cấp Nhà nước thuộc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (Nafosted);	600 giờ chuẩn/đề tài
	- Chủ nhiệm đề tài (dự án)	400 giờ chuẩn/đề tài
	- Các thành viên tham gia	Do chủ nhiệm đề tài quyết định
1.3	Đề tài khoa học, dự án KH&CN cấp Bộ; đề tài (dự án) cấp Tỉnh và tương đương;	540 giờ chuẩn/đề tài
	- Chủ nhiệm đề tài (dự án)	360 giờ chuẩn/đề tài
	- Các thành viên tham gia	Do chủ nhiệm đề tài quyết định
1.4	Đề tài cấp cơ sở đã được nghiệm thu	270 giờ chuẩn/đề tài
	- Chủ nhiệm đề tài (dự án)	180 giờ chuẩn/đề tài
	- Các thành viên tham gia	Do chủ nhiệm đề tài quyết định
2	Chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất (nạp cho nhà trường theo quy định của nhà nước, được tính giờ)	
2.1	Doanh thu < 50 triệu VND	15 giờ chuẩn cho 1 công nghệ
2.2	Doanh thu từ 50 triệu VND < 100 triệu VND	30 giờ chuẩn cho 1 công nghệ
2.3	Doanh thu từ 100 triệu VND < 150 triệu VND	50 giờ chuẩn cho 1 công nghệ
2.4	Doanh thu trên 150 triệu VND trở lên	70 giờ chuẩn cho 1 công nghệ
2.5	Hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống từ các đề tài NCKH của Nhà trường.	0,5 giờ chuẩn/ triệu đồng doanh thu
2.6	Hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống từ các đề tài NCKH không phải của Trường ĐHHĐ.	0,25 giờ chuẩn/ triệu đồng doanh thu
3	Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế (bài báo phải đúng chuyên ngành nghiên cứu, giảng dạy và không phải là sản phẩm quy định trong đề tài); Nếu bài báo có từ 02 người tham gia trở lên thì tác giả chính được tính 1/3 số giờ, số giờ còn lại được chia đều cho các tác giả gồm cả tác giả chính; trong trường hợp không xác định được tác giả chính thì số giờ bài báo chia đều cho số tác giả.	
3.1	Bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế trong danh mục ISI, Scopus;	540 giờ chuẩn/bài
3.2	Bài báo đăng trên các tạp chí nước ngoài được tính điểm công trình theo hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước;	360 giờ chuẩn/bài

3.3	Bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước được tính 1,0 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước;	270 giờ chuẩn/bài
3.4	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế bằng tiếng Anh, phù hợp với chuyên ngành (được xuất bản có chỉ số ISBN);	270 giờ chuẩn/bài
3.5	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học của các trường đại học và các viện nghiên cứu trong nước có chỉ số ISSN được tính điểm dưới 1,0 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước; tạp chí khoa học của trường Đại học Hồng Đức (bài viết bằng Tiếng Anh được nhân hệ số 1,5);	180 giờ chuẩn/bài
3.6	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế bằng tiếng Việt, phù hợp với chuyên ngành (được xuất bản có chỉ số ISBN);	180 giờ chuẩn/bài
3.7	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo chuyên ngành quy mô quốc gia (được xuất bản có chỉ số ISBN);	180 giờ chuẩn/bài
3.8	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học có chỉ số ISSN nhưng không được tính điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước;	90 giờ chuẩn/bài
3.9	Báo cáo khoa học đăng toàn văn trong kỷ yếu Hội thảo quốc tế bằng tiếng Anh, phù hợp với chuyên ngành;	90 giờ chuẩn/bài
3.10	Báo cáo khoa học đăng toàn văn trong kỷ yếu Hội thảo quốc tế bằng tiếng Việt, phù hợp với chuyên ngành;	75 giờ chuẩn/bài
3.11	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu Hội nghị, Hội thảo chuyên ngành quy mô quốc gia;	60 giờ chuẩn/bài
3.12	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quy mô cấp bộ, cấp tỉnh và tương đương;	45 giờ chuẩn/bài
3.13	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo khoa học cấp trường và tương đương; bài viết chuyên đề khoa học được trình bày theo chương trình hội thảo;	30 giờ chuẩn/bài
3.14	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo cấp khoa theo chương trình kế hoạch được nhà trường phê duyệt	15 giờ chuẩn/bài
3.15	Tác phẩm nghệ thuật là bức tranh, tượng hoặc đồ dùng dạy học tham gia dự thi cấp tỉnh, cấp bộ và tương đương đạt giải nhất	270 giờ chuẩn/tác phẩm
3.16	Tác phẩm nghệ thuật là bức tranh, tượng hoặc đồ dùng dạy học tham gia dự thi cấp tỉnh, cấp bộ và tương đương đạt giải nhì.	225 giờ chuẩn/tác phẩm
3.17	Tác phẩm nghệ thuật là bức tranh, tượng hoặc đồ dùng dạy học tham gia dự thi cấp tỉnh, cấp bộ và tương đương đạt giải ba	180 giờ chuẩn/tác phẩm
3.18	Tác phẩm nghệ thuật là bức tranh, tượng hoặc đồ dùng dạy học tham gia dự thi cấp tỉnh, cấp bộ và tương đương đạt giải khuyến khích	90 giờ chuẩn/tác phẩm
3.19	Tác phẩm nghệ thuật là bức tranh, tượng hoặc đồ dùng dạy học tham gia dự thi cấp tỉnh, cấp bộ và tương đương (có giấy xác nhận của ban tổ chức)	60 giờ chuẩn/tác phẩm
4	Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học	
4.1	<i>Đề tài đạt giải “Tài năng khoa học trẻ Việt Nam”, giải thưởng Vifotec, và các cuộc thi dành cho nghiên cứu khoa học của sinh viên được tổ chức ở nước ngoài (tính 100% số giờ cho giải thưởng thứ nhất và 50% giờ cho giải thưởng thứ 2 nếu đề tài đạt 2 giải thưởng)</i>	
	- Đạt giải nhất	100 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải nhì	75 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải ba	50 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải khuyến khích	25 giờ chuẩn/đề tài

4.2	Đề tài đạt giải thưởng hội nghị khoa học khối ngành (và tương đương)	
	- Đạt giải nhất	70 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải nhì	50 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải ba	30 giờ chuẩn/đề tài
	- Giải khuyến khích	15 giờ chuẩn/đề tài
4.3	Đề tài đạt giải cấp trường	
	- Đạt giải nhất	40 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải nhì	30 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải ba	25 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải khuyến khích	20 giờ chuẩn/đề tài
4.4	Đề tài đạt giải cấp khoa	
	- Đạt giải nhất	20 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải nhì	15 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải ba	10 giờ chuẩn/đề tài
	- Khuyến khích	5 giờ chuẩn/đề tài
5	Đề xuất, chủ trì hoặc tham gia các hoạt động về hợp tác quốc tế trong hoạt động KH&CN	
5.1	Đề xuất được 1 chương trình, đề tài, dự án hợp tác quốc tế được triển khai thực hiện.	50 giờ chuẩn
5.2	Xây dựng được 1 đề tài, dự án khoa học quốc tế được Hiệu trưởng phê duyệt.	50 giờ chuẩn
6	Đề xuất và thực hiện ý tưởng sáng tạo, tham gia các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật và các hoạt động khoa học công nghệ khác	
6.1	Đề xuất và xây dựng ý tưởng sáng tạo	
	- Giải nhất cấp trường	50 giờ chuẩn/YT
	- Giải nhì cấp trường	30 giờ chuẩn/YT
	- Giải ba cấp trường	20 giờ chuẩn/YT
	- Vượt qua vòng loại cấp trường	10 giờ chuẩn/YT
	- Vượt qua vòng loại cấp khoa	5 giờ chuẩn/YT
6.2	Thành viên Hội đồng khoa	10% định mức giờ hoạt động KH&CN
6.3	Hội đồng cấp khoa thẩm định đề cương đề tài NCKH cấp cơ sở	
	- Chủ tịch	4 giờ chuẩn/đề tài
	- Ủy viên, thư ký	2 giờ chuẩn/thành viên/đề tài
6.5	Hội đồng cấp khoa nghiệm thu đề tài NCKH cấp cơ sở	
	- Chủ tịch	4 giờ chuẩn/đề tài
	- Ủy viên phản biện	3 giờ chuẩn/thành viên/đề tài
	- Ủy viên, thư ký	2 giờ chuẩn/thành viên/đề tài
6.6	Hội đồng cấp khoa thẩm định đề cương, nghiệm thu đề tài NCKH của sinh viên	
	- Chủ tịch	4 giờ chuẩn/đề tài
	- Ủy viên, thư ký	2 giờ chuẩn/thành viên/đề tài
	- Phản biện đề tài	3 giờ chuẩn/thành viên/đề tài

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ ÁP DỤNG THỜI GIAN LÀM VIỆC

Điều 11. Quản lý, sử dụng thời gian làm việc

- Việc thực hiện quy đổi giờ chuẩn theo quy mô lớp học, địa bàn, thời điểm được áp dụng theo Điều 7 Quy định này.

- Trong từng năm học, mỗi giảng viên phải hoàn thành định mức giảng dạy và nghiên cứu khoa học tương ứng với chức danh được quy định tại Điều 5 của Quy định này.

- Khi giảng viên thực hiện các nhiệm vụ khác (theo kế hoạch đã được duyệt) được quy đổi về giờ chuẩn để đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong năm học hoặc giảm trừ số giờ dạy vượt định mức.

Điều 12. Áp dụng định mức giờ chuẩn

Giảng viên tham gia giảng dạy, hoạt động chuyên môn vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Thanh toán vượt giờ: Tính khối lượng hoàn thành công việc trong năm học theo đơn vị bộ môn, đối với các bộ môn ghép tính theo nhóm ngành chuyên môn.

- Đối với cán bộ quản lý các đơn vị: Nhà trường yêu cầu phải dành đủ thời gian cho công tác quản lý và chỉ thanh toán thừa giờ không quá 200 giờ/năm học (bao gồm giờ giảng dạy và các hoạt động quy đổi sang giờ chuẩn ở Điều 7 Quy định này). Các trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định.

- Trong từng học kỳ của năm học, từng cá nhân, bộ môn báo cáo kết quả thực hiện khối lượng công tác trong học kỳ làm cơ sở thanh toán vượt giờ theo quy định của Nhà trường.

- Các hoạt động như: ra đề thi, coi, chấm thi thi tuyển sinh, tốt nghiệp, học phần cuối khóa (các lớp VLVH, liên thông, sau đại học) được chi trả trực tiếp không tính vào định mức giảng dạy.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13.

1. Trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm quán triệt đến cán bộ, giảng viên, công nhân viên và tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì phát sinh, các đơn vị tổng hợp báo cáo Hiệu trưởng (qua phòng Tổ chức-Cán bộ) xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. ↘

